

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Bình Định, ngày tháng 5 năm 2020*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc điều chỉnh Quyết định số 1481/QĐ-UBND ngày 21/4/2020  
của Chủ tịch UBND tỉnh**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Quyết định số 1481/QĐ-UBND ngày 21/4/2020 của Chủ tịch  
UBND tỉnh về việc bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê;*

*Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Văn bản số 949/SXD-QLN&PTĐT  
ngày 06/5/2020.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh, thay thế Phụ lục đính kèm Quyết định số 1481/QĐ-UBND ngày 21/4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê tại Chung cư 08 Trần Bình Trọng, thành phố Quy Nhơn bằng Phụ lục đính kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1481/QĐ-UBND ngày 21/4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh; làm cơ sở để thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho các hộ tại Chung cư 08 Trần Bình Trọng, thành phố Quy Nhơn theo quy định. Các nội dung khác không điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định này thì vẫn thực hiện theo Quyết định số 1481/QĐ-UBND ngày 21/4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Quy Nhơn; Giám đốc Trung tâm Phát triển nhà và Tư vấn xây dựng; Thủ trưởng các cơ quan liên quan; các hộ gia đình có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, PCT P.C.Thắng;
- CVP, PVPQT;
- Lưu: VT, K14.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phan Cao Thắng**

**PHỤ LỤC**

**BẢNG TỔNG HỢP TÍNH GIÁ TRỊ CĂN HỘ TẠI CHUNG CƯ 08 TRẦN BÌNH TRỌNG ĐỐI VỚI 20 TRƯỜNG HỢP SỬ DỤNG CHÍNH CHỦ THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 99/NĐ-CP NGÀY 20/10/2015 CỦA CHÍNH PHỦ**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2020 của UBND tỉnh)*

| Stt | Hộ đề nghị mua nhà         | Tên căn hộ | Tiền nhà           |                    |                            |                          | Tiền đất           |                    |                            |                                  | Giá bán nhà ở (đồng) |
|-----|----------------------------|------------|--------------------|--------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------|--------------------|----------------------------|----------------------------------|----------------------|
|     |                            |            | Diện tích nhà (m2) | Giá trị nhà (đồng) | Miễn, giảm tiền nhà (đồng) | Tiền nhà phải nộp (đồng) | Diện tích đất (m2) | Giá trị đất (đồng) | Miễn, giảm tiền đất (đồng) | Tiền sử dụng đất phải nộp (đồng) |                      |
| (1) | (2)                        | (3)        | (4)                | (5)                | (6)                        | (7)=(5)-(6)              | (8)                | (9)                | (10)                       | (11)=(9)-(10)                    | (12)=(7)+(11)        |
| 1   | Hộ ông Nguyễn Hữu Kế       | A1-P1-T1   | 46,00              | 53.047.200         | 57.573.600                 | 0                        | 46,00              | 17.581.200         | 0                          | 17.581.200                       | <b>17.581.200</b>    |
| 2   | Hộ bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết | A1-P10-T2  | 34,70              | 32.012.832         | 0                          | 32.012.832               | 34,70              | 2.841.930          | 0                          | 2.841.930                        | <b>34.854.762</b>    |
| 3   | Hộ ông Lê Văn Nghinh       | A1-P12-T2  | 34,70              | 32.012.832         | 0                          | 32.012.832               | 34,70              | 28.419.300         | 0                          | 28.419.300                       | <b>60.432.132</b>    |
| 4   | Hộ bà Lâm Thị Quế          | A1-P26-T4  | 34,70              | 24.009.624         | 27.229.750                 | 0                        | 34,70              | 947.310            | 0                          | 947.310                          | <b>947.310</b>       |
| 5   | Hộ bà Nguyễn Thị Lan       | A1-P28-T4  | 34,70              | 24.009.624         | 0                          | 24.009.624               | 34,70              | 9.473.100          | 0                          | 9.473.100                        | <b>33.482.724</b>    |
| 6   | Hộ bà Lê Thị Hạnh          | A1-P29-T4  | 46,00              | 31.828.320         | 36.870.050                 | 0                        | 46,00              | 1.255.800          | 0                          | 1.255.800                        | <b>1.255.800</b>     |
| 7   | Hộ ông Đỗ Văn Thúc         | A2-P4-T1   | 36,00              | 41.515.200         | 0                          | 41.515.200               | 36,00              | 98.784.000         | 0                          | 98.784.000                       | <b>140.299.200</b>   |

|    |                                              |           |       |            |            |            |       |            |           |            |                    |
|----|----------------------------------------------|-----------|-------|------------|------------|------------|-------|------------|-----------|------------|--------------------|
| 8  | Hộ ông Hoàng Đăng Xê                         | A2-P10-T2 | 36,00 | 33.212.160 | 0          | 33.212.160 | 36,00 | 21.168.000 | 0         | 21.168.000 | <b>54.380.160</b>  |
| 9  | Hộ bà Nguyễn Thị Kim Thanh                   | A2-P12-T2 | 36,00 | 33.212.160 | 0          | 33.212.160 | 36,00 | 21.168.000 | 0         | 21.168.000 | <b>54.380.160</b>  |
| 10 | Hộ ông Hà Minh Châu                          | A2-P17-T3 | 49,00 | 39.554.760 | 56.508.250 | 0          | 49,00 | 1.920.800  | 0         | 1.920.800  | <b>1.920.800</b>   |
| 11 | Hộ ông Võ Văn Thu                            | A2-P18-T3 | 36,00 | 29.060.640 | 0          | 29.060.640 | 36,00 | 1.411.200  | 0         | 1.411.200  | <b>30.471.840</b>  |
| 12 | Hộ ông Trần Văn Lộc                          | A2-P24-T3 | 36,00 | 29.060.640 | 0          | 29.060.640 | 36,00 | 14.112.000 | 0         | 14.112.000 | <b>43.172.640</b>  |
| 13 | Hộ ông Huỳnh Anh Văn                         | A2-P29-T4 | 49,00 | 33.904.080 | 28.786.800 | 5.117.280  | 49,00 | 960.400    | 0         | 960.400    | <b>6.077.680</b>   |
| 14 | Hộ bà Dương Thị Hải Oanh                     | A2-P32-T4 | 36,00 | 24.909.120 | 31.856.200 | 0          | 36,00 | 705.600    | 0         | 705.600    | <b>705.600</b>     |
| 15 | Hộ bà Trần Thị Mỹ Hạnh                       | A3-P11-T2 | 50,00 | 46.128.000 | 0          | 46.128.000 | 50,00 | 60.900.000 | 0         | 60.900.000 | <b>107.028.000</b> |
| 16 | Hộ ông Phạm Trường Anh                       | A3-P16-T3 | 38,00 | 30.675.120 | 0          | 30.675.120 | 38,00 | 30.856.000 | 0         | 30.856.000 | <b>61.531.120</b>  |
| 17 | Hộ bà Đinh Thị Vân                           | A3-P17-T3 | 50,00 | 40.362.000 | 26.730.600 | 13.631.400 | 50,00 | 4.060.000  | 0         | 4.060.000  | <b>17.691.400</b>  |
| 18 | Hộ ông Nguyễn Chí Công và bà Nguyễn Thị Hạnh | A3-P22-T3 | 38,00 | 30.675.120 | 71.967.000 | 0          | 38,00 | 3.085.600  | 2.606.800 | 925.680    | <b>925.680</b>     |
| 19 | Hộ ông ông Võ Quang Tạo                      | A3-P27-T4 | 50,00 | 34.596.000 | 0          | 34.596.000 | 50,00 | 20.300.000 | 0         | 20.300.000 | <b>54.896.000</b>  |
| 20 | Hộ bà Huỳnh Thị Lệ Mỹ                        | A3-P28-T4 | 38,00 | 26.292.960 | 0          | 26.292.960 | 38,00 | 15.428.000 | 0         | 15.428.000 | <b>41.720.960</b>  |

